

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH AN NINH - QUỐC PHÒNG CỦA NHẬT BẢN TỪ CHIẾN TRANH LẠNH ĐẾN NAY DƯỚI CƠ CHẾ AN NINH CHIẾN LƯỢC NHẬT - MỸ .

Nguyễn Ngọc Dung

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT: An ninh – quốc phòng là lĩnh vực đặc biệt quan trọng đối với mỗi quốc gia dù trong bất cứ thời đại nào. Đối với Nhật Bản , vấn đề an ninh – quốc phòng có nhiều khác biệt so với những quốc gia khác. Sự khác biệt này bắt nguồn từ lịch sử quân sự Nhật Bản từ khi đảo quốc này bước vào thời kỳ hiện đại hoá sau cải cách Minh Trị (1868). Nhờ tiếp thu những thành quả khoa học kỹ thuật của phương Tây, Nhật Bản đã vươn lên thành một cường quốc khu vực, gạt bỏ ảnh hưởng của Trung Quốc trên bán đảo Triều Tiên thông qua cuộc chiến Trung – Nhật, 1894 – 1895; đồng thời sau chiến tranh này Nhật Bản cũng giành luôn quyền cai trị Đài loan cho đến năm 1945. Sang đầu thế kỷ XX, Nhật Bản bắt đầu thách thức chủ nghĩa đế quốc Nga Sa Hoàng bằng cuộc chiến tranh Nga – Nhật, 1904 – 1905. Lần đầu tiên trong lịch sử xung đột Đông – Tây, một dân tộc châu Á da màu đã chiến thắng người da trắng. Hoà ước Portsmouth ký với Sa Hoàng tháng 9/1905 khiến cho nước Nhật được hưởng mọi đặc quyền kinh tế vùng Mãn châu nội địa và chiếm giữ quần đảo Kuriles. Tham gia chiến tranh với nước Nga Sa Hoàng, Nhật Bản đã thật sự bước ra vũ đài quốc tế. Sau này, khi Đại chiến thế giới lần thứ hai gần kề thì Nhật Bản lại chủ động mở cuộc tấn công xâm lược Trung Quốc từ năm 1931, và đến năm 1940 thì mở rộng khắp vùng Đông Nam Á. Nhìn từ góc độ địa – chính trị, các cuộc chiến tranh kể trên giữa Nhật Bản với Trung Quốc hay Nga đều nhằm giải quyết mâu thuẫn về quyền lợi của các nước lớn khu vực Đông Bắc Á. Nhưng khi tham gia đồng minh với phe Trục (Axis) năm 1936 , thì tham vọng của Nhật Bản đã mang tầm thế giới. Những ràng buộc lịch sử ấy không thể một sớm một chiều mà cởi bỏ, nếu không muốn nói rằng mỗi ngày một phức tạp hơn. Từ sau Hội nghị Alta (tháng 2/1945) giữa Tam cường Xô-Mỹ-Anh, trật tự thế giới hai cực được hình thành, từ đó xuất hiện trạng thái đối đầu giữa hai phe Xã hội Chủ nghĩa và Tư bản Chủ nghĩa mà người ta quen gọi là Chiến tranh Lạnh. Những mục tiêu an ninh – quốc phòng của Nhật Bản từ đó cũng phải thay đổi . Tuy nhiên, những món nợ lịch sử của Nhật với tư cách là một cường quốc thế giới thì dường như vẫn nguyên vẹn. Bài viết này tập trung khảo cứu chính sách an ninh – quốc phòng của Nhật Bản trong và sau Chiến tranh Lạnh, dưới cơ chế an ninh chiến lược Nhật – Mỹ, nhằm đánh giá những thay đổi về mục tiêu, biện pháp, quá trình thực hiện chính sách trên của Nhật Bản, trong điều kiện

những thay đổi tương ứng quốc tế và khu vực. Từ góc độ lịch sử, bài viết đưa cái nhìn khái quát về chính sách an ninh – quốc phòng của Nhật Bản hơn nửa thế kỷ qua theo những nội dung chủ yếu. Người đọc sẽ thấy rằng, chính các món nợ lịch sử truyền thống cùng những yếu tố an ninh mang tính nội sinh và ngoại sinh đã tạo ra sự thay đổi trong chính sách an ninh – quốc phòng của Nhật Bản trong các phân đoạn của Chiến tranh Lạnh và từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay

1. CHÍNH SÁCH AN NINH – QUỐC PHÒNG CỦA NHẬT BẢN THỜI CHIẾN TRANH LẠNH

Ngay sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai kết thúc, nước Nhật bị giải giáp và dưới quyền chiếm đóng của quân đội Mỹ do tướng MacArthur chỉ huy. Quá trình dân chủ hoá nước Nhật được tướng Mac Arthur kiến trúc, bắt đầu bằng bản hiến pháp mới 1946 (có hiệu lực từ mùng 3/5/1947) thủ tiêu chủ nghĩa quân phiệt Nhật, Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất, Thiên hoàng chỉ còn là biểu tượng cho “sự thống nhất dân tộc”. Đặc biệt, điều 9 hiến pháp nêu rõ “nhân dân Nhật Bản mãi mãi từ bỏ chiến tranh như là quyền tự chủ (sovereign right) của dân tộc và sự đe dọa hoặc sử dụng vũ lực như một phương tiện giải quyết các tranh chấp quốc tế”⁽¹⁾. Đây được coi là bản “Hiến pháp hoà bình”, đánh dấu sự chấm dứt truyền thống quân sự xâm lược trong chính sách an ninh – quốc phòng của Nhật Bản xuất hiện từ khoảng cuối thế kỷ XIX.

Bên cạnh việc ban bố “Hiến pháp hoà bình” thì một sự kiện khác cũng vô cùng quan trọng đối với việc hình thành chính sách an ninh – quốc phòng mới của Nhật Bản, là việc ký kết hiệp ước hoà bình của 48 nước Đồng minh tuyên bố chấm dứt chiến tranh với Nhật tại Hội nghị San Francisco, ngày 8/9/1951. Bản hiệp ước buộc Nhật phải cam kết từ bỏ chiến tranh, từ bỏ việc sử dụng vũ lực trong tranh chấp quốc tế; thừa nhận nền độc lập của Triều Tiên; từ bỏ chủ quyền của mình đối với Đài Loan, quần đảo Bành Hồ, quần đảo Kurils và Nam Sakhalin⁽²⁾. Cũng trong bối cảnh hội nghị San Francisco, Hiệp ước an ninh song phương Nhật – Mỹ đã được ký kết. Mục tiêu cơ bản của thoả thuận này là hợp pháp hoá sự hiện diện quân đội và các căn cứ quân sự của Mỹ trên lãnh thổ Nhật Bản. Nhưng mục tiêu sâu xa của nó là chống chủ nghĩa cộng sản – một hiện tượng chính trị quốc tế đang lan rộng suốt từ Âu sang Á thời bấy giờ. Song đối với Nhật Bản, chống cộng hay chống Liên Xô hoặc Trung Quốc không bài trừ gì nhau; vì chung quy lại, vẫn là ba cường quốc Đông

Bắc Á chưa giải quyết xong những món nợ lịch sử đã phải dính vào những tranh chấp ở hiện tại và tương lai.

Như vậy về căn nguyên mà xét, các bản hiệp định trên chứa nhiều hệ lụy khiến cho chính sách an ninh – quốc phòng của Nhật sau này phải đeo đuổi .

Dưới sự bảo trợ và khống chế của Mỹ , Nhật Bản đã tổ chức lại lực lượng vũ trang của mình, bắt đầu bằng việc thành lập Cục an ninh Quốc gia tháng 4/1952, sau cải tổ thành Cục Phòng vệ (năm 1954) với lực lượng khoảng 165.000 người ⁽³⁾. Luật về Lực lượng Phòng vệ quy định lực lượng phòng vệ Nhật Bản bao gồm 3 bộ phận: Lực lượng Phòng vệ Lục quân (GSDF), Lực lượng Phòng vệ Hải quân (MSDF) và Lực lượng Phòng vệ Không quân (ASDF). Luật này cũng tuyên bố rằng “các lực lượng lục quân, hải quân và không quân là để bảo vệ hoà bình và nền độc lập quốc gia, và gìn giữ an ninh quốc gia qua việc tiến hành các hoạt động trên đất liền, mặt biển, bầu trời nhằm bảo vệ quốc gia trước cuộc xâm lược trực tiếp hoặc gián tiếp”. Để tránh sự lặp lại của chủ nghĩa quân phiệt, Luật về Lực lượng Phòng vệ đã đảm bảo quyền kiểm soát dân sự của chính phủ Nhật Bản đối với lực lượng vũ trang và chỉ sử dụng các thuật ngữ có tính phi quân sự cho tổ chức này. Chẳng hạn, chỉ gọi cơ quan quân sự cao nhất là Cục Phòng vệ

(the Defense Agency) thay vì gọi là Bộ Quốc phòng; mọi nhân sự của Lực lượng Phòng vệ đều được coi là dân sự- những người mặc đồng phục, phụ thuộc vào sự lãnh đạo của các quan chức dân sự trong Cục Phòng vệ. Không có luật bí mật quân sự. Không có toà án quân sự; mọi bị cáo dù là đang phục vụ Lực lượng Phòng vệ hay đã nghỉ hưu, đều được xét xử bởi các toà án dân sự .

Trong điều kiện bị ràng buộc bởi các hiệp ước quốc tế và bản hiến pháp của mình, quan điểm an ninh – quốc phòng của Nhật Bản thường mang mục tiêu tự vệ , hoà bình , tuân thủ Hiến chương Liên Hợp quốc. Năm 1957, nội các Nhật Bản đã thông qua “Chính sách Quốc phòng Căn bản”, nhấn mạnh rằng nền an ninh Nhật Bản sẽ được đảm bảo khi có sự ủng hộ của Liên Hợp quốc ; vì thế Nhật Bản cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế song song với việc giải quyết thành công những vấn đề đối nội, tăng cường khả năng phòng vệ trên cơ sở bản Hiệp định an ninh Nhật – Mỹ .

Năm 1960 , Hiệp định an ninh Nhật – Mỹ tiếp tục được ký kết (gia hạn). Phía Nhật Bản khẳng định trách nhiệm đơn nhất về an ninh nội địa , còn phía Mỹ vẫn đồng ý bảo vệ an ninh Nhật Bản từ bên ngoài trong trường hợp quốc gia này bị tấn công. Sau tháng 10/1969, theo sự thoả thuận của hai bên, Hiệp ước an ninh Nhật – Mỹ mặc

nhiên được gia hạn sau mỗi khoảng thời gian 10 năm, nếu như một trong hai bên không chống lại điều đó. Có thể nói trong khoảng ba thập niên đầu sau chiến tranh, nền an ninh – quốc phòng Nhật Bản hầu như dựa hoàn toàn vào sự bảo hộ của Mỹ. Nó chỉ đặt mục tiêu căn bản vào việc đảm bảo an ninh nội địa. Một nền an ninh – quốc phòng có mục tiêu hạn chế như vậy đối với Nhật Bản, thực ra là không phải là điều khó hiểu. Bởi vì thời gian này Nhật Bản đang dốc sức thực hiện chiến lược phát triển của Thủ tướng Yoshida là tập

trung khôi phục và phát triển kinh tế trong khuôn khổ của chiếc ô an ninh Mỹ. Thế là Nhật Bản đành chịu thân phận “một quốc gia đặc biệt” (*tokushu kokka*) ⁽¹⁾ để đổi lấy sự thịnh vượng về kinh tế. Bản thân Thủ tướng Yoshida cũng từng lý sự rằng “*như chính Hoa Kỳ đã một lần là thuộc địa của Liên Hiệp Anh, giờ đây trở thành một trong hai quốc gia hùng mạnh hơn cả, nếu Nhật Bản trở thành một thuộc địa của Hoa Kỳ thì cuối cùng, nó cũng sẽ trở nên hùng mạnh thôi (!)*” ⁽⁵⁾.

Bảng: thu nhập bình quân đầu người/GNP của Nhật Bản, giai đoạn 1950s – 1990.

Nguồn: J.A.S Grenville, *A History of the World in the Twentieth Century*. The Belknap Press of Harvard University Press, Cambridge, Mass. Vol 2, p.673.

Năm	Dân số (triệu người)	GNP/ đầu người (Đơn vị US\$)
1950	83,0	200 (năm 1955)
1978	115,2	7.300
1987	122,1	15.800
1990	124,0	27.000

Bảng trên cho thấy thu nhập bình quân đầu người/GNP của Nhật tăng trên 36 lần trong khoảng 1955- 1978; tăng 135 lần trong vòng 35 năm (1955-1990).

Tính phiên diện trong chính sách an ninh – quốc phòng của Nhật Bản thời gian ba thập niên đầu sau chiến tranh đã được khắc phục một phần qua *Đề cương Chương trình An ninh Quốc gia* năm 1976 được nội các Nhật Bản chấp thuận, nhằm

đối phó với tình hình ngày càng trở nên phức tạp trong khu vực và thế giới. Chính sách mới này đã vạch ra những nguyên tắc chỉ đạo cho những hoạt động của Lực lượng Phòng vệ (SDF), cho rằng SDF chỉ nên phát triển đến khả năng có thể đẩy lui một cuộc tấn công xâm lược giới hạn ở quy mô nhỏ; trong trường hợp như thế, SDF nhanh chóng kiểm soát được tình huống. Để chống lại mối đe dọa vũ khí hạt

nhân, Nhật vẫn cần dựa vào sự dẫn đê hạt nhân của Mỹ. Bên cạnh mục tiêu trên, SDF cần nâng cao chức năng chỉ huy, khả năng hành quân, trình độ thông tin liên lạc, hỗ trợ huấn luyện, cứu trợ thiên tai .v.v..; mặt khác, Nhật Bản vẫn tuân theo nguyên tắc “ba không” về vũ khí hạt nhân như không sở hữu vũ khí hạt nhân, không sản xuất thứ vũ khí này và không cho phép thứ vũ khí này xuất hiện tại Nhật Bản. Cũng năm 1976, nước này tham gia Hiệp ước Không phổ biến Vũ khí Hạt nhân .

Đề cương Chương trình An ninh Quốc gia đã thực sự góp phần nâng cao chất

lượng của SDF. Nó xác định rõ ràng hơn vai trò và mức độ quốc phòng của các lực lượng Lục quân, Hải quân và Không quân Nhật Bản. Nó cho phép chính phủ Nhật tăng cường ngân sách quốc phòng hàng năm lên đến 1% GNP trong điều kiện nền kinh tế Nhật Bản đạt tốc độ “tăng trưởng thần kỳ”; nếu lấy mốc năm 1955, chi tiêu quốc phòng của Nhật Bản là 151,0 tỉ Yên, thì 10 năm sau (1965) con số này là 301,4 tỉ Yên, 10 năm tiếp theo nữa (1975) – 1.327,3 tỉ Yên (xem bảng 1) .

Bảng 1. Chi tiêu quốc phòng Nhật Bản, 1955 – 1985.

Nguồn từ : Japan Economic Planing Agent , Annual Report on National Accounts , Bank of Japan .
- Xem thêm : *Japan Military Expenditure* , tại <http://www.mod.go.jp/e/data/data05.html>

Đơn vị : tỉ Yên

Năm	Chi tiêu quốc phòng(DE)	Tỉ lệ % DE/GNP	DE/Chi tiêu của Chính phủ (%)
1955	151,0	1,75	13,35
1960	156,9	1,01	9,37
1961	180,3	0,94	8,85
1962	208,5	0,98	8,50
1963	241,2	0,99	8,05
1964	275,1	0,95	8,49
1965	301,4	0,92	8,24
1966	340,7	0,90	7,78
1967	380,9	0,86	7,53
1968	422,1	0,80	7,32
1969	483,8	0,78	7,22
1970	569,5	0,78	7,25
1971	670,9	0,83	7,25
1972	800,2	0,87	6,82
1973	935,5	0,83	6,50
1974	1.093,0	0,82	6,46
1975	1.327,3	0,90	6,70
1976	1.512,4	0,91	6,26
1977	1.690,6	0,91	5,90

1978	1.901,0	0,93	5,52
1979	2.094,0	0,94	5,36
1980	2.230,0	0,93	5,23
1981	2.448,0	0,95	5,25
1982	2.586,0	0,96	5,49
1983	2.754,0	0,98	5,50
1984	2.935,0	0,98	5,78
1985	3.137,0	0,99	6,00

Bước sang thập niên 1980s, Nhật Bản lúc này đã trở thành một cường quốc kinh tế. Vì thế, chính sách an ninh – quốc phòng Nhật Bản bắt đầu hướng đến mục tiêu khẳng định vai trò cường quốc chính trị của mình. Trong năm 1987, chính phủ Nhật Bản muốn đưa một lực lượng binh sĩ đến vịnh Ba Tư dò phá mìn nhưng sợ nhân dân trong nước phản đối. Cuối cùng họ đồng ý cung cấp kinh phí lắp đặt hệ thống radio định hướng cho tàu bè qua lại vùng Vịnh.

Thập niên 1980s đánh dấu sự căng thẳng trở lại trong quan hệ Xô – Mỹ. Sự tăng cường hoạt động của hạm đội Thái Bình dương của Liên Xô tại vùng biển Đông Bắc Á cũng như việc cung cấp các loại vũ khí hiện đại cho Bắc Triều Tiên (Mic-29s, tên lửa đất đối không SA-5) khiến cho Nhật Bản lo lắng ⁽⁶⁾. Từ đó, mục tiêu phòng vệ của Nhật đã chuyển mạnh sang hướng an ninh tập thể, phối hợp chặt chẽ với chiến lược an ninh của Mỹ tại khu vực châu Á- Thái Bình Dương. Về cơ bản,

hợp tác quân sự Mỹ - Nhật trong thời gian này triển khai theo mấy hướng sau :

- **Tăng cường khả năng giám sát khu vực không – hải phận rộng lớn** . Hoạt động này nhằm mục đích phát hiện sớm những triển khai hoạt động quân sự Xô viết ở vùng Viễn Đông. Do hệ thống giám sát kết nối các căn cứ hải-lục-không quân của Nhật Bản ở khu vực này chưa đáp ứng yêu cầu trên, nên Nhật Bản đã triển khai những hệ thống giám sát mới như hệ thống kiểm soát cảnh báo cho căn cứ không quân (AWACS), hệ thống radar kiểm soát vượt đường chân trời (OTH), hệ thống cảm ứng giám sát theo dây (SURTASS). Mặt khác, nước này cũng cần những vệ tinh gián điệp riêng hay những vệ tinh cảnh báo để kiểm soát một khu vực mặt biển đường kính khoảng 1000 hải lý xung quanh quần đảo Nhật Bản.

- **Tăng cường khả năng vượt trội của lực lượng phòng không**. Dựa trên giả định sự tấn công của tên lửa Xô viết vào các căn cứ quân sự Nhật Bản, thì nước này có thể ngăn chặn tức thì bằng hệ thống phòng

không mặt đất mới (BADGE), được triển khai từ năm 1988. Nhật Bản đã nâng cấp hệ thống radar 3 chiều (F3D), tăng số lượng máy bay chiến đấu loại đánh chặn F-15, tên lửa Patriot đất đối không, triển khai hệ thống chống tên lửa chiến thuật (anti-tactical missile system – ATM) ...

- *Tăng cường khả năng tác chiến chống tàu ngầm.* Do hạm đội Thái Bình Dương của hải quân Xô viết không có những tàu sân bay lớn có thể hoạt động ngoài khơi xa, chỉ những cuộc tấn công bằng tàu ngầm mới có thể gây nguy hiểm cho các căn cứ quân sự ven bờ của Nhật Bản. Vì vậy, Nhật Bản đã tăng cường khả năng tác chiến chống tàu ngầm bằng việc triển khai thế hệ máy bay săn tàu ngầm P-3C cải tiến phiên bản III và SH-60, hệ thống khuếch âm giám sát (SOSUS), xây dựng trung tâm tác chiến chống tàu ngầm để phân tích, tiếp cận các thông tin âm thanh đã tích hợp qua hệ thống SOSUS

- *Phối hợp nghiên cứu , phát triển và sản xuất vũ khí.* Mặc dù công nghệ chế tạo vũ khí của Nhật Bản thua xa Mỹ, nhưng công nghệ dân dụng của nước này đạt tới trình độ rất cao. Đây là cơ sở để hai nước phối hợp nghiên cứu, phát triển và sản xuất các loại vũ khí mới. Chương trình bắt đầu từ năm 1987 khi cả hai bên đồng ý sản xuất loại máy bay chiến đấu FSX của Nhật dựa trên việc nâng cấp theo mẫu máy bay

F-16 của Mỹ. Chương trình này cần khoảng 1000 tỉ Yên do phía Nhật chi trả trọn gói ⁽⁷⁾.

2. NHỮNG THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH AN NINH – QUỐC PHÒNG CỦA NHẬT BẢN TRONG KHOẢNG 10 NĂM ĐẦU , SAU CHIẾN TRANH LẠNH (1991 - 2001)

Chiến tranh Lạnh kết thúc đã phá vỡ trật tự thế giới lưỡng cực, thay đổi vị trí quốc tế của các nước lớn. Xu hướng đối thoại trong quan hệ quốc tế dường như chiếm ưu thế so với xu hướng đối đầu trước đây. Chiến tranh Lạnh kết thúc cũng làm gia tăng tiến trình toàn cầu hoá, khu vực hoá, vì thế hợp tác kinh tế đã trở thành dòng chủ lưu trong quan hệ quốc tế đương đại.

Trật tự thế giới mới vẫn đang hình thành, song nhìn tổng thể từ góc độ kinh tế - chính trị quốc tế, thế giới đang tạm phân làm 3 khối, bao gồm: các nước OPEC sở hữu nguồn dầu mỏ, các nước lớn và các nước tư bản phát triển (trong đó có Nhật Bản), các nước đang phát triển vốn thuộc thế giới thứ Ba trước đây.

Nhóm nước lớn và các nước tư bản phát triển đang là trung tâm của trật tự thế giới mới, vì cùng một lúc chúng sử dụng nguồn nhiên liệu từ các nước OPEC và coi các nước đang phát triển như một thị

trường đầu tư và tiêu thụ. Nền kinh tế Nhật Bản mang tính chất xuất nhập khẩu rất cao nên gắn bó vô cùng chặt chẽ với thị trường thế giới. Vì vậy, chính sách an ninh-quốc phòng mới của Nhật Bản phải nhằm mục tiêu đảm bảo cho kinh tế nước này vẫn giữ vị trí xứng đáng trong nền kinh tế toàn cầu.

Từ góc độ khu vực Đông Bắc Á, dù trong Chiến tranh Lạnh hay ngoài chiến tranh Lạnh, hàng trăm năm nay khu vực này luôn là đấu trường khốc liệt của chủ nghĩa đế quốc. Sau cuộc *Chiến tranh Thuộc phiên 1840*, các nước đế quốc thi hành chính sách “mở cửa” Trung quốc nhằm xâm xé thị trường nước này. Nga và Nhật Bản cạnh tranh khốc liệt ở vùng Mãn châu. Mỹ cùng một số nước châu Âu chia chác phần thị trường nội địa Trung Quốc còn lại. Chỉ sau khi bại trận trong Chiến tranh Thế giới lần Hai thì nước Nhật mới chịu nhả miếng mỗi này.

Tuy nhiên Chiến tranh Lạnh đã làm phức tạp thêm tình hình an ninh khu vực Đông Bắc Á; *thứ nhất*, nó chuyển hai kẻ thù truyền thống của Nhật Bản là Nga và Trung Quốc thành thứ kẻ thù “kép”- vừa là kẻ thù truyền thống, vừa là địch thủ hệ tư tưởng; *thứ hai*, nó tạo ra những điểm nóng cực kỳ khó giải quyết là vấn đề Đài Loan và bán đảo Triều Tiên; *thứ ba*, nó tạo điều kiện cho chủ nghĩa đế quốc Mỹ xâm nhập sâu và vững chắc vào châu Á, đẩy

mâu thuẫn đế quốc trong khu vực lên một mức độ căng thẳng mới. Trong bối cảnh quốc tế và khu vực như vậy, việc Nhật Bản xây dựng chính sách an ninh – quốc phòng của mình dựa trên nền tảng Hiệp ước an ninh Mỹ - Nhật là sự khôn ngoan thực tế.

Ra khỏi Chiến tranh Lạnh, vị thế của Nhật Bản đã hoàn toàn khác. Nhật Bản đã trở thành cường quốc kinh tế với một nền kinh tế đứng thứ hai trên thế giới. Nước này cũng đã đạt được thể tương đối cân bằng trong quan hệ an ninh – chính trị với Mỹ, không còn phụ thuộc vào Mỹ. Hơn nữa, tình hình quốc tế hậu chiến tranh Lạnh có nhiều biến động, ảnh hưởng to lớn đến an ninh – quốc phòng của Nhật Bản như sự trỗi dậy của nước “Trung hoa vĩ đại”, vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên, sự xuất hiện của chủ nghĩa khủng bố quốc tế... Đối với nước Nhật, những hiện tượng trên dường như không phải là thách thức, mà là cơ hội để điều chỉnh chính sách an ninh – quốc phòng của mình; mà không làm dư luận quốc tế - đặc biệt khu vực Đông Bắc Á lo ngại vì sự trở lại của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Rõ ràng, trong tình hình thế giới và khu vực phức tạp như thế, chính sách an ninh – quốc phòng mới của Nhật Bản cũng phải thay đổi, không thể chỉ dựa trên quan hệ an ninh song phương Mỹ - Nhật như trước.

Vượt lên mục tiêu vốn được xác định từ thời Chiến tranh Lạnh - “phòng vệ Tổ quốc” - một yêu cầu mà SDF thừa khả năng thực hiện, chính sách an ninh quốc phòng của Nhật bản sau chiến tranh Lạnh nhắm đến mục tiêu cao hơn là xác lập vị thế, vai trò của nó trong việc tham gia giải quyết các vấn đề an ninh thế giới, khắc phục từng bước tình trạng Nhật Bản là “gã khổng lồ kinh tế” nhưng lại là một “anh lùn chính trị”. Hơn nữa khu vực châu Á – Thái Bình dương sau sự sụp đổ của Liên Xô, một số nước đã bắt đầu chạy đua vũ tranh hoặc hiện đại hoá tiềm lực quân sự. Trong hoàn cảnh đó, **Đề cương Chương trình Quốc phòng của Nhật Bản năm tài khoá 1996** chỉ rõ, SDF cần mở rộng phạm vi hoạt động ra tầm quốc tế ⁽⁸⁾.

Theo tạp chí “Cán cân quân sự” của nước Anh năm 1993, SDF bây giờ đã có khoảng 237.7000 binh sĩ; gồm *lục quân*: 13 sư đoàn bộ binh, 1200 xe tăng, 812 xe bọc thép; *hải quân*: 17 tàu ngầm, 62 tàu hộ tống, 127 tàu chiến đấu khác, 332 máy bay chiến thuật; *không quân*: 324 máy bay ném bom, 27 máy bay trinh sát, 523 máy bay khác ⁽⁹⁾. Phần lớn vũ khí kỹ thuật của SDF đều thuộc hạng hiện đại, chẳng hạn như máy bay chiến đấu F-15 có tầm hoạt động 6000 kilomet và khả năng tấn công cực mạnh từ xa.

Để đạt được mục tiêu trên, Nhật Bản đã có những bước đi thích hợp nhằm tạo những khuôn khổ pháp lý và cơ sở thực tiễn cho việc bổ sung chức năng quyền hạn đối với SDF. Tháng 6/1992 Quốc hội Nhật Bản (Diet) đã thông qua bộ Luật Hoạt động Gìn giữ Hoà bình Liên Hợp quốc (the UN Peacekeeping Cooperation Law) cho phép SDF tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình Liên Hợp quốc, trong các hoạt động cứu trợ nhân đạo, vận tải, khôi phục cơ sở hạ tầng, điều hành hoặc giám sát bầu cử. Nhờ vậy, trong các năm 1992 - 1993, Nhật Bản đưa 600 binh sĩ và 75 cảnh sát tham gia lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên Hợp quốc tại Campuchia; mùa xuân năm 1993, họ đưa tiếp 53 binh sĩ tới Mozambique với mục đích tương tự ⁽⁸⁾. Những đơn vị khác của Nhật Bản làm nhiệm vụ gìn giữ hoà bình cũng được gửi đến cao nguyên Golan vào năm 1996 hay Kosovo vào năm 1999.

Bên cạnh việc thông qua bộ luật về hoạt động gìn giữ hoà bình, Nhật Bản rất chú trọng đến mối quan hệ song phương Nhật – Mỹ. **“Tuyên bố chung Nhật – Mỹ về an ninh : Đồng minh cho thế kỷ XXI”** được Tổng thống Mỹ Bill Clinton và Thủ tướng Nhật Ryutaro Hashimoto ký ngày 17/4/1996 khẳng định rằng, quan hệ an ninh Nhật – Mỹ vẫn là hòn đá tảng nhằm đạt được các mục tiêu an ninh chung và

gìn giữ một môi trường ổn định, thịnh vượng cho cả vùng châu Á – Thái Bình dương trong thế kỷ XXI . Những mục tiêu hợp tác an ninh Nhật – Mỹ trong giai đoạn mới bao gồm:

- Tăng cường trao đổi thông tin và quan điểm về tình hình quốc tế , tư vấn chính sách quốc phòng và các hoạt động quân sự.

- Xem xét lại các nguyên tắc chỉ đạo năm 1978 về hợp tác quốc phòng Nhật – Mỹ, nghiên cứu hợp tác song phương, nhằm đối phó với những tình huống xảy ra ở vùng ngoại biên của Nhật Bản có ảnh hưởng quan trọng đến hoà bình và an ninh nước Nhật.

- Tiếp tục hợp tác trên cơ sở thoả thuận Nhật – Mỹ liên quan đến sự trợ giúp qua lại về hành quân, cung ứng, dịch vụ giữa SDF và quân đội Mỹ.

- Tăng cường trao đổi hai bên về công nghệ, trang thiết bị; ngăn ngừa việc phổ biến vũ khí giết người hàng loạt (WMD) và hệ thống giao nhận; tiếp tục hợp tác nghiên cứu về quốc phòng bằng tên lửa đạn đạo ⁽¹⁰⁾.

Để thực hiện tuyên bố trên, ngày 23/9/1997 hai nước đã công bố “ *Nguyên tắc chỉ đạo hợp tác quốc phòng Nhật – Mỹ*” , thay thế cho *Nguyên tắc chỉ đạo năm 1978*; theo đó hợp tác quốc phòng Nhật – Mỹ can hệ đến 3 tình huống: a - Trạng thái bình thường, b- Hành động đáp trả cuộc tấn công vũ trang vào Nhật Bản, c- Tình huống ở vùng ngoại biên của nước Nhật. Ở vùng ngoại biên, Nhật Bản có thể hợp tác hành động theo sáng kiến của một chính phủ khác; hoặc hỗ trợ hay hợp tác với quân đội Mỹ trong các chiến dịch hành quân, rà phá bom mìn, kiểm soát không gian và mặt biển.

Những mục tiêu trên chứng tỏ quan hệ an ninh Nhật – Mỹ sau chiến tranh Lạnh không hề suy giảm mà ngược lại, phát triển lên tầm cao mới. Nó không chỉ chủ yếu nhằm vào Liên Xô như thời Chiến tranh Lạnh, mà đã chuyển sang khổng chế, kiểm soát toàn bộ khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Tất nhiên, để thực hiện được các mục tiêu này, phải cần một ngân sách rất lớn, song sức mạnh kinh tế của Nhật Bản lại hoàn toàn đáp ứng được (xem bảng 2).

Bảng 2 . Chi tiêu quốc phòng của Nhật Bản , 1995 – 2006

Nguồn : *Japan Military Expenditure*, tại <http://www.mod.go.jp/e/data/data05.html>
(các số liệu đã được biên tập lại)

Đơn vị : tỉ Yên

Năm	GDP	Chi tiêu quốc phòng (DE)	Tỉ lệ % DE/GDP
1995	492.800	4.723,6	0,959
1996	496.000	4.845,5	0,977
1997	515.800	4.947,5	0,959
1998	519.700	4.939,7	0,950
1999	496.300	4.932,2	0,994
2000	498.900	4.935,8	0,989
2001	518.600	4.955,3	0,956
2002	496.200	4.956,0	0,999
2003	498.600	4.953,0	0,993
2004	500.600	4.903,0	0,979
2005	511.500	4.856,4	0,949
2006	513.900	4.813,9	0,937
2007		4.780,0 (43,557 tỉ USD)	< 1,00
2008		4.740,0	<1,00

Nguyên tắc chỉ đạo hợp tác quốc phòng Nhật – Mỹ năm 1997 đã tạo ra khuôn khổ hoạt động mới cho SDF, trong khi Điều 3 Luật về Lực lượng Phòng vệ đã giới hạn SDF trong 3 chức năng căn bản là chống lại các cuộc xâm lược trực tiếp, các cuộc xâm lược gián tiếp và giữ gìn an ninh trật tự chung bên trong lãnh thổ. Trước yêu cầu đó, trong Hội nghị về Đảm bảo an ninh quốc gia, ngày 29/9/1997, chính phủ Nhật Bản đã chính thức quyết định sửa đổi bộ luật này.

Sau quyết định sửa đổi *Luật về Lực lượng Phòng vệ*, Nhật Bản tiếp tục tính đến việc sửa đổi Hiến pháp của mình. Hiến pháp năm 1946 được xây dựng theo yêu

cầu của Mỹ lúc đó (còn được gọi là MacArthur's Constitution) tỏ ra không còn phù hợp. Tháng 7/1999 Quốc hội Nhật Bản đã thành lập nhóm thảo luận điều 9 Hiến pháp cả ở Hạ viện và Thượng viện với hai Ủy ban nghiên cứu Hiến pháp độc lập.

Như vậy, việc thông qua Luật gìn giữ hòa bình (PKO Law), quyết định sửa đổi Hiến pháp và Luật về Lực lượng Phòng vệ là những thay đổi có tính chất quá độ trong chính sách an ninh – quốc phòng Nhật Bản trong giai đoạn 10 năm đầu, sau khi Chiến tranh Lạnh chấm dứt.

3. CHÍNH SÁCH AN NINH – QUỐC PHÒNG CỦA NHẬT BẢN TỪ NĂM 2001 ĐẾN NAY

Mười năm sau Chiến tranh Lạnh kết thúc, môi trường an ninh thế giới không hề có dấu hiệu ổn định mà càng trở nên phức tạp hơn. Đông Bắc Á vẫn là khu vực nóng bỏng khi Bắc Triều Tiên còn đeo đuổi chương trình phát triển vũ khí hạt nhân, Trung Quốc thì tham vọng bành trướng. Theo quan điểm của chính phủ Nhật, việc Bắc Triều Tiên vẫn tiếp tục triển khai hệ thống tên lửa đạn đạo, phổ biến loại vũ khí giết người hàng loạt (WMD), tăng cường các cuộc tập trận, chính là nhân tố đe dọa sự ổn định khu vực và an ninh quốc tế. Trong khi đó, Trung Quốc không ngừng hiện đại hóa lực lượng hạt nhân chiến lược và tên lửa đạn đạo, phát triển hải quân và không quân, bành trướng mặt biển, trở thành nhân tố tác động chính yếu đến an ninh toàn bộ khu vực⁽¹⁾. Tình hình trên khiến Nhật Bản quan ngại sâu sắc và tác động mạnh mẽ đến việc hình thành chính sách an ninh – quốc phòng của nước này trong kỷ nguyên mới.

Một sự kiện khác là cuộc tấn công vào tòa tháp đôi Trung tâm thương mại thế giới ở New York – biểu tượng của sức mạnh kinh tế Mỹ, báo hiệu một loại hiểm họa an ninh mới là chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Sự kiện này cảnh báo cho mọi quốc gia (không riêng gì Nhật Bản) khả năng bị tấn công từ bên trong bởi các tổ chức khủng bố quốc tế. Mỹ hiện là đối tượng chủ yếu

của chủ nghĩa khủng bố quốc tế; vì vậy, cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế dưới ngọn cờ do Mỹ tập hợp, không thể không liên quan đến Hiệp ước an ninh Nhật – Mỹ. Thực tế nhiều năm nay, Mỹ đã phối hợp với Nhật Bản và một số quốc gia trên thế giới đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế, song hiệu quả còn chưa được như mong muốn.

Bên cạnh những nhân tố gây bất ổn cho an ninh khu vực và thế giới nêu trên, Nhật Bản còn chú ý đến các nhân tố an ninh được coi là “phi truyền thống” như cướp biển, tội phạm quốc tế, bệnh dịch, thiên tai...

Trong bối cảnh quốc tế ngày càng trở nên phức tạp hơn ở thập niên đầu thế kỷ XXI, Nhật Bản cho rằng nền an ninh của mình càng dễ bị tổn thương, vì nền an ninh này bị hạn chế sâu sắc ở tầm chiến lược; các yếu tố khác như bờ biển dài với vô số đảo nhỏ, mật độ dân số cao, sự tập trung lớn dân cư và công nghiệp ở đô thị, những cơ sở quan trọng đối với an ninh – quốc phòng lại chủ yếu nằm ở khu vực duyên hải, thiên tai núi lửa, việc đảm bảo liên thông một số tuyến hàng hải quốc tế liên quan đến sự sống còn của nền kinh tế, là những yếu tố góp phần xác định mục tiêu và phương thức an ninh – quốc phòng mới của Nhật Bản trong thập niên đầu thế kỷ mới.

Trong “ *Những Nguyên tắc Chỉ đạo Chương trình Quốc phòng , Tài khóa 2005*” được thông qua bởi Hội đồng An ninh thuộc Nội các Nhật Bản, ngày 10/12/2004, thì mục tiêu chính sách an ninh giai đoạn mới của nước này là: “*Mục tiêu đầu tiên của chính sách an ninh của Nhật Bản là ngăn ngừa bất kỳ sự đe dọa nào hướng đến Nhật Bản, thậm chí trong trường hợp xảy ra , thì đẩy lùi và giảm thiểu tới đa mọi thiệt hại do hiểm họa này gây ra. Mục tiêu thứ hai là cải thiện môi trường an ninh quốc tế để giảm bớt những tình huống mà một sự đe dọa nào đó hướng đến Nhật Bản trước tiên*”⁽¹²⁾.

Để thực hiện được các mục tiêu trên, Nhật Bản tiếp tục ủng hộ các nỗ lực gìn giữ hòa bình và an ninh quốc tế của Liên Hợp quốc, mở rộng quan hệ hợp tác với những nước khác, thắt chặt quan hệ đồng minh chiến lược với Mỹ, đảm bảo ổn định chính trị trong nước. Những phương châm này phù hợp với ba phương thức an ninh-quốc phòng mới của Nhật Bản.

- thứ nhất, *An ninh dựa trên nỗ lực của quốc gia*. Phương thức này được diễn giải như là sự “nâng cấp” Quan Điểm Lực lượng phòng thủ căn bản (KibantekiBoueiryoku Kousou - Basic Defense Force Concept) có từ thời chiến tranh Lạnh. Nó phát biểu rằng SDF chỉ làm nhiệm vụ phòng vệ đất nước, phát triển

đến khả năng đẩy lùi được các cuộc tấn công xâm lược hạn chế - có quy mô nhỏ. Nhưng đến nay môi trường an ninh quốc tế đã thay đổi sâu sắc, quan điểm an ninh trên cần được bổ sung để phản ánh sự thay đổi của tình hình an ninh thế giới. Phương thức an ninh dựa trên nỗ lực quốc gia liên quan đến phương hướng phát triển SDF theo hướng quốc phòng tinh nhuệ, đa chức năng; và liên quan đến việc tăng cường hệ thống an ninh – quốc phòng trong cả nước.

- Thứ hai, *an ninh dựa trên hợp tác với đối tác đồng minh*. Đây là hướng tiếp cận an ninh thứ hai của Nhật Bản, dựa trên cơ sở Hiệp ước an ninh Nhật Mỹ. Theo quan điểm của chính phủ Nhật Bản, sự hiện diện quân sự của Mỹ ở châu Á – Thái Bình dương có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoà bình và ổn định khu vực, và đối với vùng ngoại biên Nhật Bản. Vì cam kết không sở hữu, phổ biến, triển khai vũ khí hạt nhân, nên nước này vẫn nhận được sự bảo hộ an ninh hạt nhân từ Mỹ. Hơn nữa, Nhật Bản đang phát triển chương trình quốc phòng bằng hệ thống tên lửa đạn đạo do Mỹ giúp đỡ.

- Thứ ba, *an ninh dựa trên hợp tác với cộng đồng quốc tế*. Đây là hướng tiếp cận an ninh mới của Nhật Bản, bởi trước đây, vấn đề hợp tác an ninh với cộng đồng quốc tế thực sự chưa đóng vai trò đáng kể nào

trong chính sách an ninh – quốc phòng của nước này. Tuy nhiên trong môi trường an ninh quốc tế hiện nay, những hoạt động ngoại giao và thoả thuận hợp tác giữa các chính phủ để đối phó với những vấn đề an ninh phi truyền thống lại rất cần thiết. Hợp tác an ninh với cộng đồng quốc tế - theo nhận thức của Nhật Bản – còn góp phần giải quyết các xung đột khu vực, sự phổ biến vũ khí giết người hàng loạt, sự tấn công của chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Con đường hàng hải từ Trung đông qua Đông Á vô cùng quan trọng đối với kinh tế Nhật Bản mà nước này cần đảm bảo an ninh thông suốt ⁽¹²⁾.

Với phương thức an ninh này, Nhật Bản tiếp tục ủng hộ các hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên Hợp quốc, tham gia vào khuôn khổ các an ninh đa phương, như Diễn đàn An ninh Khu vực ASEAN (ARF), nỗ lực tham gia phòng chống cướp biển, tấn công khủng bố hay hoạt động cứu trợ nhân đạo.

Trên thực tế, rõ ràng **chính sách an ninh – quốc phòng mới này của Nhật Bản đã thực sự già từ mục tiêu “phòng thủ tự vệ” mà chuyển sang “phản ứng rắn đe” từ vùng ngoại biên; nó không còn những mục tiêu quốc phòng đơn thuần mà đã mang các mục tiêu chính trị cụ thể, là can dự tích cực vào những**

công việc quốc tế, nâng cao vị thế của Nhật Bản.

Trong giai đoạn này, Nhật Bản cũng hoàn thiện những bước pháp lý cuối cùng cho phù hợp với phương châm an ninh – quốc phòng mới. Tháng 10/2001, Quốc hội Nhật thông qua ba dự luật về “Các biện pháp đặc biệt chống khủng bố”, “Luật bảo vệ an ninh trên biển” và sửa đổi Luật về Các lực lượng phòng vệ. Tháng 10-11 năm 2006, Hạ viện và Thượng viện Nhật Bản lần lượt phê chuẩn việc nâng cấp Cục Phòng vệ lên Bộ Quốc phòng. Ngày 9/1/2007, Bộ Quốc phòng Nhật Bản chính thức ra mắt với vị Bộ trưởng đầu tiên là ông Fumio Kyuma – nguyên là Cục Trưởng Cục Phòng vệ cũ.

Ngân sách quốc phòng của Nhật Bản trong những năm này thường trên mức 40 tỉ USD (xem bảng 2). Những chi tiêu to lớn này nhằm đáp ứng những thay đổi về hình thức và trình độ chiến tranh hiện đại. Đó là hình thức chiến tranh sử dụng vũ khí công nghệ cao, tác chiến không chỉ chủ yếu trên bộ mà còn trên không và trên biển. Trong kế hoạch 5 năm (2001-2005) chinh đồn SDF, nước này đầu tư khoảng 240 tỉ USD để phát triển vũ khí, trang thiết bị tiên tiến ⁽¹⁴⁾. Với kế hoạch này, chính phủ muốn tăng cường 5 năng lực mới cho SDF: năng lực cảnh báo từ xa, năng lực tác chiến viễn dương, năng lực ứng biến

linh hoạt, năng lực phòng vệ chiến lược, năng lực động viên chiến tranh. Lực lượng không quân Nhật cũng đã hoàn thành việc hiện đại hoá máy bay chiến đấu F-15, Mitsubishi F-2, máy bay vận tải Kawasaki C-1. Hải quân Nhật đã có tàu khu trục hạm loại Aegis, tàu sân bay trực thăng có lượng giãn nước 135.000 tấn. Lục quân Nhật xây dựng theo mô hình lục quân Mỹ, cơ động, chú trọng sử dụng công nghệ thông tin và công nghệ cao trong tác chiến; ngoài số lượng đáng kể xe tăng, pháo tự hành, lực lượng nước này còn được trang bị trực thăng đa tác dụng UH-60 JA, trực thăng trinh sát OH-1, trực thăng tấn công AH-64D và AH-1S. Ngoài ra, Nhật Bản còn phát triển lực lượng tên lửa đạn đạo quốc phòng. Cuối năm 2002, nước này đã khởi

động hệ thống vệ tinh quân sự Đông Bắc Á. Vào tháng 3 /2003, hai vệ tinh trinh sát đầu tiên được phóng lên; dự kiến vào năm 2010 thì hoàn thành việc phóng vệ tinh này. Khi ấy hệ thống trinh sát vệ tinh này sẽ tạo nên mạng lưới cảnh báo từ xa, cùng với hệ thống radar mặt đất FBS -3 và các loại máy bay cảnh báo E-767, E-2C; đảm bảo phát hiện sớm những mối đe dọa từ các loại tên lửa đạn đạo nhắm vào Nhật Bản.

Trong Chương trình Quốc phòng Trung hạn, 2005 – 2009, Nhật Bản tiếp tục cải tổ SDF theo hướng sắp xếp lại một số đơn vị của cả 3 quân chủng, nhất là hải quân. Bảng 3 cho thấy tình trạng tổ chức và trang bị vũ khí, khí tài của SDF (năm 2005).

Bảng 3. Một vài số liệu quan trọng về SDF của Nhật Bản

Nguồn : National Defense Program Guidelines , FY 2005.

http://www.mod.go.jp/e/d_policy/pdf/national_guideline.pdf

Lục quân (GSDF)	Nhân sự -Thường trực - Dự trữ (có sẵn)		155.000 (người) 148.000 7.000
	Các đơn vị chính	Đơn vị triển khai theo vùng	8 sư đoàn
		Đơn vị tác chiến cơ động	1 sư đoàn Lực lượng túc trực TW
		Đơn vị tên lửa đất đối không	8 đoàn phòng không
	Trang bị chính	Xe tăng Pháo phòng không	Khoảng 600 chiếc Khoảng 6000
		- Đơn vị tàu khu trục(tác chiến cơ động)	- 4 biên đội (8 hải đoàn)

Hải quân (MSDF)	Các đơn vị chính	- Đơn vị tàu khu trục (bố trí theo vùng) - Đơn vị tàu ngầm - Đơn vị tàu rà mìn - Đơn vị máy bay tuần tiễu	- 5 hải đoàn - 4 hải đội - 1 biên đội - 9 phi đội
	Trang bị chính	- Tàu khu trục - Tàu ngầm - Máy bay chiến đấu	-47 (chiếc) -16 -Khoảng 150
Không quân (ASDF)	Các đơn vị chính	-Đơn vị báo động và kiểm soát -Đơn vị máy bay chiến đấu -Đơn vị máy bay do thám -Đơn vị vận tải -Đơn vị tiếp dầu trên không -Đơn vị tên lửa đất đối không	- 8 phi đoàn - 20 phi đội cảnh báo -1 phi đoàn báo động sớm -12 phi đội -1 phi đội -3 phi đội -1 phi đội -6 đoàn
	Trang bị chính	-Máy bay chiến đấu -Máy bay tiêm kích	-Khoảng 350 (chiếc) -Khoảng 260
Trang thiết bị phục vụ hệ thống quốc phòng bằng tên lửa đạn đạo (BMD)		Tàu khu trục hạng Aegis	- 4 (chiếc)
		- Đơn vị báo động và kiểm soát. -Đơn vị tên lửa đạn đạo đất đối không .	-7 đoàn - 4 phi đội cảnh báo - 3 đoàn

Mặc dù chưa đầy đủ số liệu quan trọng , chẳng hạn như số lượng nhân sự của hải quân, không quân, nhưng ý nghĩa sâu xa của bảng trên là cho người đọc thấy cấu trúc tương đối đầy đủ của SDF ngày nay. Nó phản ánh xu hướng phát triển của SDF trong giai đoạn tới. Hiện nay, lực quân của

Nhật Bản đang chuyển mạnh từ mục tiêu chống trả các cuộc tấn công bằng đồ bộ lớn, sang mục tiêu phản ứng nhanh với các cuộc tấn công quân sự bất ngờ quy mô nhỏ. Vì thế, các đơn vị trang bị vũ khí hạng nặng sẽ được tinh giản và sắp xếp lại hợp lý hơn, thay vào đó là tăng cường các

đơn vị bộ binh phản ứng nhanh, cơ động, lực lượng tinh nhuệ. Hải quân Nhật sẽ chuyển hướng từ mục tiêu tác chiến chống tàu ngầm sang mục tiêu tác chiến bảo vệ các đảo từ ngoài khơi, phòng thủ chống tên lửa đạn đạo và tuần tiểu đối phó với các cuộc xâm nhập trái phép của các tàu vũ trang lạ. Không quân Nhật vẫn thực hiện nhiệm vụ vận chuyển khép kín bằng đường không vòng quanh lãnh thổ, đương đầu với các cuộc không kích ở cường độ lớn nhất. Còn quốc phòng bằng tên lửa đạn đạo của Nhật Bản là chương trình đang triển khai với sự hợp tác của Mỹ. Chương trình này liên kết một số đơn vị thuộc hải quân (khu trục hạm Aegis), đơn vị tên lửa Patriot đất đối không, hệ thống căn cứ phòng không mặt đất, hệ thống báo động sớm và kiểm soát không trung (không quân). Mục tiêu của chương trình này không chỉ phòng thủ mà là tấn công các căn cứ tên lửa đạn đạo của đối phương, khi cần thiết.

Tóm lại, chính sách an ninh – quốc phòng của Nhật Bản, dưới cơ chế an ninh chiến lược Nhật – Mỹ, đã thay đổi cơ bản từ Chiến tranh Lạnh đến nay.

Bị hạn chế bởi các điều ước quốc tế do thua cuộc trong Chiến tranh thế giới lần thứ Hai, Nhật Bản bước vào giai đoạn Chiến tranh Lạnh với chính sách an ninh – quốc phòng chủ yếu dựa trên Hiệp ước an ninh Nhật – Mỹ. Mục tiêu của chính sách

này là phòng vệ, vì mục đích hoà bình, không đe dọa hay sử dụng chiến tranh như một phương thức giải quyết các xung đột quốc tế. Vì vậy, trong vài thập niên đầu Chiến tranh Lạnh, Nhật Bản đã giữ cam kết phát triển SDF ở mức độ phù hợp, đảm bảo chức năng phòng vệ và an ninh nội địa. Nhật Bản đã tuân thủ các nguyên tắc về cấm sản xuất, sử dụng và phổ biến vũ khí hạt nhân, thực hiện chế độ kiểm soát dân sự đối với các hoạt động của SDF.

Tuy nhiên, khi Chiến tranh Lạnh chấm dứt, tình hình thế giới và khu vực đã căn bản thay đổi, thì chính sách an ninh – quốc phòng của Nhật Bản cũng thay đổi theo. Nhưng điều đáng lưu ý là sự thay đổi này hoàn toàn chủ động và có những bước đi thích hợp. Nó không chỉ bắt đầu từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh mà đã xảy ra trước đó – từ khi Nhật Bản vươn lên thành cường quốc kinh tế thế giới những năm thập niên 1980s. Bấy giờ, Nhật Bản dần dần điều chỉnh mối quan hệ song phương với Mỹ, từ đồng minh phụ thuộc thành đối tác tương đối bình đẳng để cùng san sẻ quyền ‘lãnh đạo’ thế giới.

Trong mười năm đầu, sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, chính sách an ninh – quốc phòng của Nhật Bản đã đặt ra những mục tiêu cao hơn là đưa nước này trở thành một đối tác bình đẳng với Mỹ, tham gia ngày càng sâu rộng vào công việc quốc

tế . Vì vậy, một mặt Nhật Bản vẫn cùng có mối quan hệ an ninh Nhật – Mỹ, coi đó là “hòn đá tảng” trong chính sách an ninh của mình; mặt khác, nước này chủ động tiến hành những bước đi thích hợp nhằm “pháp lý hoá” những mục tiêu an ninh – quốc phòng mới, tăng cường ngân sách quốc phòng. Không gian an ninh của Nhật Bản giờ đây không chỉ vùng lãnh thổ, lãnh hải của nó - mà trong mối quan hệ an ninh Mỹ-Nhật - đã lan rộng ra cả khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Sự thay đổi trong chính sách an ninh của Nhật Bản phù hợp với ảnh hưởng của quốc gia này trên trường quốc tế

Từ sau sự kiện 11/9/2001, chính sách an ninh – quốc phòng của Nhật Bản lại có những thay đổi lớn lao. Đó là một cách tiếp cận an ninh toàn diện , bao gồm cả những yếu tố an ninh truyền thống và phi truyền thống. Cục phòng vệ được nâng lên thành Bộ quốc phòng và SDF được xây dựng

theo hướng đa chức năng, hiện đại, tinh nhuệ, sử dụng những thành tựu mới nhất của khoa học công nghệ. Nhật Bản đã xác định ba phương thức an ninh – quốc phòng trong tình hình mới của nước này là an ninh dựa trên nỗ lực quốc gia, an ninh dựa trên đối tác với đồng minh (Mỹ) và an ninh dựa trên hợp tác với cộng đồng quốc tế . Rõ ràng, chính sách an ninh – quốc phòng mới này của Nhật Bản đã thực sự giã từ mục tiêu “phòng thủ tự vệ” mà chuyển sang “phản ứng răn đe” từ vùng ngoại biên; nó không còn những mục tiêu quốc phòng đơn thuần mà đã mang các mục tiêu chính trị cụ thể.

Hiện nay, khu vực châu Á – Thái Bình Dương là nơi tranh giành ảnh hưởng của nhiều nước lớn trong khu vực và thế giới. Vì thế , chính sách an ninh – quốc phòng của Nhật Bản chắc chắn, còn được điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với một tương lai thế giới đầy bất ổn và phức tạp.

CHANGES IN THE NATIONAL DEFENCE – SECURITY POLICY OF JAPAN UNDER JAPAN – US STRATEGIC SECURITY MECHANISM WITHIN AND AFTER THE COLD WAR

Nguyễn Ngọc Dung

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT: *National defence - security is an especially important field for a nation in any age of time . In the case of Japan , this national defence - security problem pretty differs*

from that one in other countries. The paper focuses on studying the national defence – security policy of Japan within and after the Cold War , under Japan – US strategic security mechanism in order to understand the changes in aims , solutions and implementing the national defence – security policy of Japan in conditions of international and regional change. Begun with presenting the national defence – security policy of Japan in Cold War time , the paper pays attention into making clear some essential changes in the national defence – security policy of Japan , that was divided into 2 periods : 1991 -2001 , 2001 – today and rapidly increasing growth of the Self Defence Forces of Japan .

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. The Constitution of Japan *Hanover Historical Texts Project*, scanned by Jonathan Dresner, Harvard University, (1947), nguồn <http://history.hanover.edu/texts/1947con.html>
- [2]. Lê Văn Quang, *Lịch sử Nhật Bản*, tủ sách Đại học Tổng hợp TP.HCM, tr.235-236, (1996) .
- [3]. Grenville J.A.S., *A History of the World in the Twentieth Century*; Harvard University Press Cambridge, Vol 2, p.670.
- [4]. John H. Makin & Donald C. Hellmann (Edit). *Sharing World Leadership*, Washington D.C, p.51.
- [5]. Dower J.W. *Empire and Aftermath: Yoshida Shigeru and the Japanese*, (1878 – 1954), Cambridge , Mass , Harvard University Press , (1979) .
- [6]. Boei Hakusho (Defense White Paper) Tokyo, pp 37-38, (1988).
- [7]. John H. Makin & Donald C. Hellmann (Edit), *Sharing World Leadership*, Washington D.C, pp 166-172.
- [8]. Toshio Saito, Japan’s Security Policy, <http://www.ndu.inss.strforum/SF163.html>
- [9]. Thông Tấn xã Việt Nam “*Sự thay đổi chiến lược của bốn cường quốc ở Đông Á*”, TLTKĐB, (1993).
- [10]. Toshio Saito. Japan’s Security Policy, <http://www.ndu.inss.strforum/SF163.html>
- [11]. National Defense Program Guidelines, FY (2005), nguồn http://www.mod.go.jp/e/d_policy/pdf/national_guideline.pdf
- [12]. Ibid
- [13]. Thông Tấn xã Việt Nam “*Chính sách an ninh của Nhật Bản sau Chiến tranh Lạnh*” ; TLTKĐB, (12/2003).